

THIÊN SƯ THANH LÃNG KHOAN DỰC VÀ BÀI *LONG THƯ TỊNH ĐỘ VẤN TỰ*

NGUYỄN NGỌC PHI

Tóm tắt: Bài viết bước đầu khảo cứu về hành trạng Thiền sư Thanh Lãng Khoan Dực - vị Tăng thống Phật giáo dưới thời Lê Trung hưng và giới thiệu bài *Long Thư Tịnh độ vấn tự* do chính ngài chấp bút. Đặt trong mối tương quan với tổng thể văn bản, dưới góc nhìn văn bản học và tư tưởng học Phật giáo, bài viết trình bày những giá trị thiết thực từ bài *Tựa* như một minh chứng cho tinh thần tu tập và hộ pháp của tăng sĩ thời Lê - Nguyễn, đồng thời phản ánh tính phổ cập, niềm tin sâu sắc vào pháp môn Tịnh độ trong giới tăng ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: *Long Thư Tịnh độ vấn tự*, Thanh Lãng Khoan Dực, Phật giáo Việt Nam, Tịnh độ tông, bài *Tựa*

Abstract: This article presents a preliminary study on the life and religious career of Zen Master Thanh Lãng Khoan Dực, who served as the Supreme Patriarch of Vietnamese Buddhism during the Later Lê Dynasty. It also introduces the *Preface to Longshu's Treatise on the Pure Land (Long Thư Tịnh Độ vấn tự 龍舒淨土文序)*, which was personally composed by the master. Positioned within the overall structure of the treatise and examined through the lenses of textual criticism and Buddhist thought, the article highlights the practical significance of the preface as evidence of monastic commitment to spiritual cultivation and Dharma protection during the Lê and Nguyễn dynasties. At the same time, it reflects the widespread presence and deep-rooted faith in the Pure Land tradition among Vietnamese Buddhist monks, nuns, and lay practitioners.

Keywords: *Longshu's Treatise on the Pure Land*, Thanh Lãng Khoan Dực, Vietnamese Buddhism, Pure Land school, preface

Lời dẫn

Từ thế kỷ XVII - XVIII, triều đình phong kiến Hậu Lê đang dần dần bộc lộ sự suy yếu trong bộ máy chính trị của mình. Phật giáo thời kỳ này luôn đồng hành với chặng đường đầy biến động của lịch sử dân tộc nhưng vẫn không ngừng duy trì, phát huy tinh thần hoằng hóa của đạo Phật. Tinh thần hoằng pháp lợi sinh đã được các tăng sĩ Việt Nam vận dụng dưới nhiều hình thức

khác nhau, có thể là giảng dạy, thuyết pháp, san khắc kinh điển lưu thông, sáng tác văn chương từ phú, đề soạn tựa, bạt cho các bộ kinh luận, hoặc là ghi chép những điều tâm đắc trong đời sống tu tập để lưu lại cho đời.

Một số tăng sĩ nổi bật ở thời kỳ này như: Hòa thượng Chân Nguyên, Thiền sư Pháp Chuyên Diệu Nghiêm, Thiền sư

* ThS., Pháp danh Thích Hải Hạnh, chùa Hưng Long, Hà Nội

Thanh Lăng Khoan Dực... Trong đó, Tăng thống Đạo Nguyên, Thanh Lăng Khoan Dực là vị danh tăng tiêu biểu thuộc thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam dưới thời Lê Trung hưng. Ngài không chỉ nổi tiếng là bậc mô phạm, giới đức trang nghiêm, công hạnh sâu dày và có sức ảnh hưởng trong bản phái, mà còn lưu lại nhiều dấu ấn trong nền văn học Phật giáo. Số lượng tác phẩm mà ngài biên soạn, đề tựa tuy không quá đồ sộ nhưng mang tính thiết thực và chuyển tải được giá trị Phật học sâu sắc, điển hình là bài *Long Thư Tịnh độ văn tự* 龍舒淨土文序. Nội dung bài *Tựa* không chỉ là lời giới thiệu cho văn bản, mà còn là sự kết tinh giữa tư tưởng Thiền - Tịnh song tu trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX. Vì vậy, việc tìm hiểu về tiểu sử Thiền sư Khoan Dực cũng như giá trị bài *Tựa* là điều thiết yếu, sẽ phần nào giúp chúng ta hiểu rõ hơn quan điểm Phật học, đặc biệt là cách tiếp biến tư tưởng Tịnh độ từ Trung Hoa và quá trình lưu truyền trong môi trường văn hóa Phật giáo bản địa.

1. Sơ lược hành trạng Thiền sư Thanh Lăng Khoan Dực

Thiền sư Thanh Lăng 清朗, húy Khoan Dực 寬翌, hiệu Tăng thống Đạo Nguyên Phổ Chiếu 道原普照 (1738 - 1814)¹, là vị danh tăng đời thứ 6² thuộc thiền phái Tào Động tại Việt Nam vào cuối thời Lê và đầu thời Nguyễn. Vị bản sư của ngài là Thiền sư Hải Điện Mật Đa tức Tăng thống Viên Thông - vị tổ thứ 5 của dòng thiền Tào Động Việt Nam. Thiền sư Thanh Lăng Khoan Dực vốn sinh ra trong một gia đình họ Vũ, tại thôn Thạch Cầu³, (nay thuộc xã

Nam Minh, tỉnh Ninh Bình). Tuổi trẻ, ngài quyết chí dùi mài kinh sử, nghiên cứu am tường những lẽ ẩn vi trong kinh điển Nho gia. Sau khi quy y cửa thiền, ngài tiếp tục hun đúc giáo nghĩa Đại thừa, tham cầu nghĩa lý huyền diệu trong Tam tạng giáo điển. Quả đúng như lời văn trong bia tháp chùa Nguyệt Quang (nay thuộc xã Nam Minh, Ninh Bình) đã ghi: “Cạnh ánh đèn xanh bên quyển sách vàng, đọc sách Nho thông suốt điều sâu kín; dưới bóng trăng sáng trong luồng gió mát, đạo cửa Phật ngộ rõ lẽ huyền diệu”⁴.

Vào năm Nhâm Thìn (1772), lúc 34 tuổi, ngài được triều đình Lê Trung hưng sắc phong pháp hiệu Đạo Nguyên Tăng thống Thanh Lăng Sa môn và bổ nhiệm trụ trì chùa Cảnh Linh tại kinh thành Thăng Long⁵. Trong thời gian hành đạo nơi đây, Thiền sư Thanh Lăng Khoan Dực đã không ngừng hoằng pháp lợi sinh, thâm nhận và giáo hóa đồ chúng xuất gia lẫn tại gia, giảng dạy kinh điển giáo lý nhà Phật, đích thân biên soạn các văn bia, tự, bạt và khuyến mộ thập phương đàn tín trợ duyên khắc in kinh điển...

Chẳng bao lâu, thế cuộc xoay vần, vật đổi sao dời, triều đình phong kiến Hậu Lê đã đi đến hồi cáo chung, nhà Nguyễn thống nhất sơn hà và chọn vùng đất Thuận Hóa - Phú Xuân làm kinh đô mới. Thời điểm đó, ngài không còn trác tích ở cố kinh Thăng Long mà lui về chôn Kinh Bắc dựng am Trung Đạo tại chùa Đại Quang, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An⁶ để tiếp tục lộ trình tu tập và hoằng pháp của mình. Ngài cũng lưu trú tại chùa Kim Cương núi Triều Sơn, nay là thôn Triều, xã Quang Trung, tỉnh Bắc

Ninh và có mối gắn bó sâu sắc với chùa Hòe Nhai (Hà Nội) - chôn tổ thiên phái Tào Động.

Với tâm nguyện kế tục đèn thiền của các bậc tổ sư tiền bối và chí nguyện tiếp dẫn hàng tăng tục hậu lai, Thiền sư Thanh Lăng đã dốc hết tâm lực, trí lực vào công tác biên soạn những tác phẩm có liên quan mật thiết đến phả hệ truyền thừa để ghi chép rõ thế thứ, hành trạng cũng như ngữ lục của các vị danh tăng của thiền phái Tào Động trong dòng chảy chung với các thiền phái khác tại Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu cho hoạt động ý nghĩa ấy như: *Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục* 曹洞宗南傳祖師語錄 (gọi tắt *Tổ sư ngữ lục*) được khắc in lần đầu vào năm 1812, do Phổ Giác Nhu Hòa chỉnh lý, thực hiện tại chùa Đại Quang (Bắc Ninh) nhằm ghi lại hành trạng và ngữ lục của các tổ sư Thủy Nguyệt Thông Giác và Chân Dung Tông Diễn. *Ngũ tông yếu lược* 五宗要略, ký hiệu AC.458, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), là văn bản được ngài y cứ trên cơ sở các nguồn tài liệu khác để biên soạn và giới thiệu nguồn gốc của năm phái thiền lớn: Tào Động, Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn. Trong đó, ngài trình bày chi tiết hơn về thiền phái Tào Động.

Ngoài ra, còn có một số tác phẩm biên soạn về khoa nghi, chú giải kệ tụng như: *Quy Sơn cảnh sách văn diễn âm* 馮山警策文演音 (TN.042) ảnh chụp sách từ chùa Thắng Nghiêm, *Bình Hoàng Giáp tự* 評黃甲序, *Thủy lục lược giải* 水陸略解 (VHv.1111) lưu tại VNCHN, *Kim cương kinh tụng thập bát thủ* 金剛經誦十八首 “là lời chú cho 18 bài tụng *Kim cương kinh* 金剛經 nằm ở vị

trí cuối tập sách, được đóng phụ vào, với tiêu đề là “*Kim cương tụng* 金剛誦”... được in kèm trong tập *Kim cương trực giải* 金剛直解 (AC.320) do thiền tăng Hải Dục chùa Thiên Hương (Hải Phòng) cùng với Đại sư Tịch Tế (chùa Quang Khánh), Tịch Tư (chùa Nhất Trụ) tổ chức khắc bản vào năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mạng thứ 3 (1822)⁷.

Bên cạnh đó, với tài năng văn chương nổi bật và tri kiến uyên thâm về giáo lý Phật học, Thiền sư Thanh Lăng Khoan Dục đã nhiều lần được thỉnh cầu soạn văn bia và đề lời tựa cho các bản kinh, luận trước khi tiến hành tân san hay những lần trùng san sau này. Một số bài tựa đáng chú ý như: *Minh dương thủy lục tự* 冥陽水陸序 (AC.691/1) lưu tại VNCHN, *Phật thuyết Quán Di Lạc Bồ tát thượng sinh Đâu Suất đà thiên kinh tự* 佛說觀彌勒菩薩上生兜率陀天經序 (AC.436) lưu tại VNCHN, *Hiền ngu nhân duyên kinh tự* 賢愚因緣經序, *Bồ tát thiện giới kinh tự* 菩薩善戒經序, *Đại phương đẳng đại tập kinh tự* 大方等大集經序, *Lăng Nghiêm chính mạch tự* 楞嚴正脈序 bản lưu tại chùa Thiên Tôn - Huế⁸, *Thụ giới tự* 受戒序, *Long Thư Tịnh độ văn tự* 龍舒淨土文序 bản lưu tại chùa Long Hưng (Hà Nội)⁹ và 6 văn bia do ngài soạn gồm: *Sáng tu sự tích/ Bảo Khánh tự bi* 創脩事跡/寶慶寺碑 (N⁰6358/6359), *Tịch Chiếu tháp ký* 寂照塔記 (dựng tại chùa Bảo Khánh, nay thuộc xã Lâm Thao, Bắc Ninh), *Chính Chiếu tháp* 正照塔 (N⁰2/3), *Tiên Thành tháp ký* 先成塔記 (dựng tại chùa Khánh Quang, nay thuộc xã An Thành, Hải Phòng), *Sùng tu Hồng Phúc tự bi ký* 崇修洪福寺碑記 (N⁰293), *Phương Viên tháp ký* 方圓塔記 (bia dựng tại chùa Phổ Giác, Hà Nội)¹⁰.

Như vậy, công hạnh sâu dày và trí tuệ uyên bác của Thiền sư Thanh Lãng Khoan Dực trong quá trình tu tập và hoằng dương chính pháp đã góp phần làm cho diện mạo Phật giáo nói chung và văn học Phật giáo nói riêng ngày càng trở nên nhuận sắc hơn. Với những hạnh nguyện kiến tạo đạo tràng, tiếp tăng độ chúng, giảng giải giáo lý và biên soạn kinh sách, tựa, bạt, văn bia, ngài xứng đáng là bậc thạch trụ của chốn tùng lâm để tứ chúng đệ tử quay về nương tựa vào thời bấy giờ. Chính vì lẽ đó, người được xem là vị kế tục mạch truyền chính thống của dòng thiền Tào Động sau ngài Hải Điện Mật Đa (tổ đời thứ 5) không ai khác chính là Thiền sư Thanh Lãng Khoan Dực.

Năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 13 (1814), Thiền sư Thanh Lãng viên tịch. “Thời gian dần trôi qua, đến ngày 18 tháng 2 âm lịch, ngài cưỡi xe mây về cõi Tây, tiếng ve trên bầu không vọng về, đồ chúng một lòng thành kính nhớ tưởng, nhớ thương da diết”¹¹. Sau khi viên tịch, tông môn pháp phái và chúng đệ tử đã lập bảo tháp phụng thờ ở 3 địa điểm: tháp tại chùa Nguyệt Quang (nay thuộc xã Nam Minh, Ninh Bình), tháp Tuệ Quang tại chùa Bích Động (Ninh Bình) và tháp Tịnh Quang tại chùa Quang Đại (Bắc Ninh). Sự kiện này trong bia tháp Tuệ Quang còn ghi rõ “thỉnh được một phần xá lợi của ngài mang về dựng tháp phụng thờ, ngõ hầu làm sáng tỏ nguồn chảy của đạo lớn, nhờ đó mà tỏ rõ tâm lòng thành cùng với nhật nguyệt”¹².

Theo bia tháp chùa Nguyệt Quang ghi lại, số lượng đệ tử của ngài rất đông gồm có: “Giác Đoan, Giác Kính, Giác Trí, Giác Liễu, Giác Thuyên, Giác Thiên, Giác Sở,

Giác Tính, Giác Lĩnh, Giác Vực, Giác Điền, Giác Thông, Giác Hậu, Giác Phan, Giác Đế, Giác Bồn, Giác Lai, Giác Hồi, Giác Trân, Giác Tế, Giác Thu, Giác Thanh, Giác Không, Giác Tuấn, Giác Khoát, Giác Duệ. Pháp tôn gồm có các vị: Đạo Thành, Đạo Chuẩn, Đạo Hương, Đạo Hiển, Đạo Quyền, Đạo Chuyên, Đạo Diệu, Đạo Tuân, Đạo Cẩn, Đạo Hội, Đạo Trì, Đạo Viên, Đạo Khoan, Đạo Thuận, Đạo Trường, Đạo Miên, Đạo Thịnh, Đạo Lự, Đạo Thâm, Đạo Trường, Đạo Vạn, Đạo Quang, Đạo Thái, Đạo Quán, Đạo Lương”¹³.

“Về sau, trong nhiều đệ tử của ông, nhưng Thanh Lãng truyền đèn cho Giác Trì thiền sư ở chùa Tiêu Sơn. Giác Trì truyền cho Đạo Tuân Minh Chính về Ninh Bình. Giác Lĩnh thiền sư trụ trì chùa Bích Động, về sau cũng lập tháp để phụng thờ sư phụ Thanh Lãng thiền sư”¹⁴. Ngài Đạo Tuân Thanh Đàm Minh Chính là một trong số môn đồ nổi bật, từng giữ chức Tăng cang dưới thời nhà Nguyễn, cũng là một soạn giả ưu tú với những tác phẩm đề đời có giá trị trong việc nghiên cứu luận giải ý nghĩa các bộ kinh điển Đại thừa quan trọng như: *Diệu pháp Liên hoa kinh tông chỉ đề cương* 妙法蓮華經宗旨提綱 (1819) và *Bát nhã tâm kinh trực giải* 般若心經直解 (1843), *Giải oan khoa* 解冤科¹⁵.

Tóm lại, Thiền sư Thanh Lãng nổi bật lên trong số các tăng sĩ thời đó, đóng vai trò quan trọng trong việc phát dương và tiếp nối mạch nguồn tư tưởng của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Di sản lưu lại tuy không quá đồ sộ nhưng công hạnh kế tổ truyền tông, xây dựng chùa chiền, hóa độ quần chúng, biên giải kinh văn đã

đủ chứng minh ngài là một trong những vị Tăng thống có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

2. Giới thiệu tác phẩm *Long Thư Tịnh độ văn*

2.1. Khái quát tác giả và tác phẩm

Long Thư Tịnh độ văn là tác phẩm do Vương Nhật Hưu 王日休 biên soạn, vào năm Thiệu Hưng (1160) đời Nam Tống. Đây là tuyển tập các điển tịch, truyện ký, kinh luận, liên quan đến việc khuyến tu vãng sinh Tịnh độ. “Trong đó, nguyên tác của ông Vương Nhật Hưu chỉ có 10 quyển, tức 10 chương: *Tịnh độ khởi tín* 淨土起信, *Tịnh độ tổng yếu* 淨土總要, *Phổ khuyến tu trì* 普勸修持, *Tu trì pháp môn* 修持法門; *Cảm ứng sự tích* 感應事跡, *Đặc vị khuyến dụ* 特為勸諭, *Chỉ mê qui yếu* 指迷歸要, *Hiện thế cảm ứng* 現世感應, *Trợ tu thượng phẩm* 助修上品 và *Tịnh trước như nhất* 淨濁如一. Đầu mỗi chương trình bày đại ý, sau đó chia thành các thiên để ghi chép những sự tích hữu quan. Người đời sau tăng thêm làm 11 quyển hoặc 13 quyển, tức là bộ *Long Thư tăng quảng Tịnh độ văn* 龍舒增廣淨土文 lưu hành hiện nay”¹⁶. Trải qua quá trình bổ sung, hiệu đính dưới thời Nguyên, Minh, tác phẩm được chỉnh lý thống nhất còn 12 quyển, được thu vào tập 47 N°1970 của *Đại chính tạng* 大正藏¹⁷ với tên gọi *Long Thư tăng quảng Tịnh độ văn* 龍舒增廣淨土文.

Theo lời giới thiệu của *Phật Quang đại từ điển* về tác giả và tác phẩm như sau: “Vương Nhật Hưu (?-1173), tự là Hư Trung, hiệu là Long Thư cư sĩ người ở Long Thư (nay là huyện Thư Thành, tỉnh An Huy) thời Nam Tống. Ông vốn là Tiến sĩ Quốc học, sáng tác *Lục kinh huấn truyện*

六經訓傳 với số lượng lên đến mấy chục vạn chữ. Tuy nhiên, vào một ngày nọ, ông từ bỏ hết tất cả, chuyên tâm vào tu hành pháp môn Tây phương Tịnh độ, mặc áo vải, ăn rau quả, mỗi ngày lễ bái một nghìn lạy. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 30 (1160), ông hiệu đính và biên tập lại bản kinh *Đại A Di Đà* 大阿彌陀, trải qua ba năm mới hoàn thành. Toàn bộ kinh có 56 phần, hiện đã được thu vào trong *Tạng kinh*. Đồng thời, ông cũng biên soạn *Tịnh độ văn* gồm 10 quyển để khuyến đời. Ông mất vào tháng Giêng năm Càn Đạo thứ 9 (1173), không rõ tuổi thọ bao nhiêu”¹⁸.

Nhan đề *Long Thư Tịnh độ văn* mang ý nghĩa là những lời văn khuyến tấn tất cả các hạng người trong xã hội hãy phát tâm bỏ ác làm lành, tu tập pháp môn Tịnh độ của Vương Nhật Hưu. Tác giả lấy địa danh quê hương là Long Thư (nay thuộc tỉnh An Huy) kết hợp với danh từ Tịnh độ để đặt tên cho tác phẩm của mình.

Văn bản chúng tôi hiện đang sử dụng nghiên cứu là bản được chùa Bảo Khâm xã Tế Xuyên, Hà Nam (nay thuộc xã Nam Xang, Ninh Bình) khắc in lại vào năm Tự Đức 31 (1878), đúng theo nguyên tác gồm 10 quyển, 159 trang ab, phân thành 2 tập thượng - hạ. Tập thượng từ quyển 1 đến quyển 5 và tập hạ từ quyển 6 đến hết quyển 10, khổ 29 × 17cm, đóng theo kiểu phương sách, khâu gáy, có khuyên điềm, cú đậu, bản lưu tại chùa Long Hưng (Hà Nội).

Niên đại khắc in, chủ san và nơi tàng bản của *Long Thư Tịnh độ văn* được ghi chép cụ thể ở trang bìa phụ đầu (không đánh số trang), tập thượng của văn bản như sau: “Ngày lành, tháng Giêng, năm Mậu Dần niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878), chùa

Bảo Khám, xã Tế Xuyên, huyện Nam Xương, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội khắc lại để ấn cúng mười phương, nguyện lưu thông mãi vô cùng/ 嗣德三十一年, 歲次戊寅, 正月, 吉日, 河內省, 里仁府, 南昌縣, 細川社, 寶龕寺, 重刊印供十方, 願流通無盡”.

Tuy nhiên, bài hậu bạt của Tỷ kheo Thanh Chí soạn cho đợt trùng san lần này được viết xong vào tháng 8 năm Đinh Sửu (1877), nhưng đến tháng Giêng năm sau (1878) mới chính thức ấn hành. “Vào ngày giữa tháng 8 mùa thu, năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877), viết tại chùa Bảo Khám, xã Tế Xuyên, huyện Nam Xương, phủ Lý Nhân, Hà Nội. Ứng Viện hậu học Thanh Chí dựa theo bản cũ để khắc lại và đề lời bạt ở sau, bản khắc mới được lưu giữ/ 嗣德三十年, 歲次丁丑, 重秋中澣, 書於河仁、南川、寶龕云耳。應院後學清志, 依舊重刊後跋, 新又新藏板” (trang 129b). Từ đó cho thấy, các công đoạn từ thuê thợ khắc ván, thỉnh người đề bạt, đến chính thức ấn hành lưu thông bản kinh sách là quãng thời gian khá dài. Chúng ta chưa thể xác định được thời gian cụ thể khởi công khắc ván của bộ *Long Thư Tịnh độ văn* là từ năm nào nhưng ít nhất cũng từ một đến ba năm thậm chí lâu hơn để hoàn thành. Do đó, công việc san khắc, in ấn không phải là việc đơn giản do cá nhân đứng ra tổ chức mà cần phải có sự trợ duyên của nguồn nhân lực, tài lực mới có được một bản in hoàn chỉnh phục vụ cho việc tu tập của hàng tăng ni, đạo tục.

2.2. Khái quát nội dung và cấu trúc văn bản “Long Thư Tịnh độ văn”

Nội dung xuyên suốt toàn bộ tác phẩm đều lấy việc khuyến tu Tịnh độ làm tông

chỉ, mỗi quyển đều được trình bày hệ thống và mang mục đích, giá trị rõ ràng, giúp hành giả lĩnh hội được chiều sâu tư tưởng trong việc tu học pháp môn Tịnh độ. Tác phẩm nhấn mạnh đến tính hiện thực của cõi nước Cực Lạc và chú trọng đến việc dụng công tu tập, phát khởi tín - hạnh - nguyện, đồng thời chủ trương Tịnh độ ngoài thân và Tịnh độ duy tâm cùng tồn tại. Điều này muốn khẳng định cõi Tây phương Tịnh độ luôn mang đầy đủ hai phương diện lý và tướng. Nói về lý nếu tâm thanh tịnh thì tất cả đều thanh tịnh đây là duy tâm Tịnh độ, bàn về tướng thì thực sự có cõi nước Tây phương Tịnh độ do đức Phật A Di Đà làm giáo chủ.

Tác giả luôn khẳng định yếu tính giác ngộ sẵn có ở mỗi người, đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần phổ cập pháp môn Tịnh độ đến tất cả các hạng người trong xã hội, không phân biệt là: tăng tục, đạo trần, sang hèn, giàu nghèo, chủ tớ... Hễ ai có niềm tin chân chính vào pháp môn Tịnh độ, có lòng nguyện cầu sinh về cõi Tịnh mà kính cẩn hành trì chuyên cần sẽ có thể chuyển hóa nghiệp duyên thiện ác và đạt được sự thành tựu trong tương lai.

Tác phẩm không chỉ là luận thuyết về phương diện tư tưởng giáo lý, mà còn trích dẫn, ghi chép thực tế nhiều câu chuyện cảm ứng trong các kinh điển, thư tịch của Nho - Phật - Đạo về các tấm gương của người xuất gia và các Nho sĩ học Phật để khích lệ tu tập và xây dựng niềm tin kiên cố trong việc hành trì của hành giả niệm Phật.

Cấu trúc văn bản *Long Thư Tịnh độ văn* có thể phân thành 4 bộ phận chính: *Phần tựa* (gồm 7 bài), *phần nội dung chính* (gồm 10 quyển), *phần bạt, ký* (gồm 7 bài)

và *phân âm thích* (chú thích các chữ trong các bài tựa và nội dung). Cấu trúc văn bản bài trí theo thứ tự như sau:

1. Tờ lót thứ nhất để trống (không đánh số trang)

2. Tờ bìa phụ gồm 2 mặt, mặt 1 là họa tiết cuốn thư, mặt 2 là hình vẽ đức Phật A Di Đà (không đánh số trang).

3. Từ trang 1a - 2b: *Trùng san Long Thư Tịnh độ văn tự* / 重刊龍舒淨土文序 (Bài tựa cho lần khắc lại bản *Long Thư Tịnh độ văn*) do Tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở viết vào tháng 2, năm Canh Ngọ (1810).

4. Từ trang 2a - 10a: *Long Thư Tịnh độ tân tự* / 龍舒淨土新序 (Bài tựa mới cho bản *Long Thư Tịnh độ*) do Tỳ kheo Tịch Lự soạn vào ngày khánh đản Phật Di Đà, tháng 11, năm Kỷ Ty (1809), Gia Long thứ 8 và văn *Phục nguyện* 伏願.

5. Từ trang 10a - 12b: *Long Thư Tịnh độ văn tự* / 龍舒淨土文序 (Bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn*) do Tăng thống Đạo Nguyên - Thanh Lãng Khoan Dục soạn vào tháng 11 năm Kỷ Ty (1809).

6. Từ trang 13a - 14b: *Long Thư Tịnh độ văn tự* / 龍舒淨土文序 (Bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn*) do Hòa thượng Chân Nguyên trùng san, đệ tử nối pháp Như Nhuận phụng hành vào mùa Xuân năm Tân Mão (1711) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7.

7. Từ trang 15a - 16b: *Long Thư Tịnh độ văn tự* / 龍舒淨土文序 (Bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn*) do La Chi Vương soạn vào năm Ất Hợi (1635), niên hiệu Sùng Trinh thứ 8 triều Minh.

8. Trang 17a: *Trùng san Long Thư Tịnh độ văn nguyên tự* / 重刊龍舒淨土文原序 (Bài tựa gốc của bản khắc lại *Long Thư Tịnh độ văn*) do Lã Nguyên Ích soạn.

9. Trang 17b: Bức tranh đề *Tổng Quốc học Tiến sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu niệm Phật lập hóa thân tượng* / 宋國學進士龍舒居士王日休念佛立化神像 (Tượng đứng niệm Phật vãng sinh của Quốc học Tiến sĩ Long Thư - Vương Nhật Hưu đời Tống).

10. Từ trang 18a - 18b: *Long Thư Tịnh độ văn nguyên tự* / 龍舒淨土文原序 (Bài tựa gốc cho bản *Long Thư Tịnh độ văn*) do Trang nguyên Trương Hiếu Tường soạn.

11. Từ trang 19a - 21b: *Trùng san Long Thư Tịnh độ văn mục lục* / 重刊龍舒淨土文目錄.

12. Từ trang 22a - 32b: Quyển thứ nhất *Tịnh độ khởi tín cứu thiên* / 淨土起信九篇 (Gồm có 9 bài văn giúp phát khởi niềm tin vào pháp môn Tịnh độ).

13. Từ 33a - 39b: Quyển thứ hai *Tịnh độ tổng yếu thất thiên* / 淨土總要七篇 (Gồm có 7 bài văn bàn về tổng yếu của pháp môn Tịnh độ).

14. Từ 40a - 49b: Quyển thứ ba *Phổ khuyến tu trì thất thiên* / 普勸修持七篇 (Gồm có 7 bài văn nói về việc rộng khuyên mọi người tu trì pháp môn Tịnh độ).

15. Từ trang 50a - 58b: Quyển thứ tư *Tu trì pháp môn thập tam thiên* / 修持法門十三篇 (Gồm có 13 bài văn luận về pháp môn tu trì).

16. Từ trang 59a - 76b: Quyển thứ năm *Cảm ứng sự tích tam thập thiên* / 感應事跡三十篇 (Gồm có 30 câu chuyện sự tích cảm ứng).

17. Từ trang 77a - 96b: Quyển thứ sáu *Đặc vị khuyến dụ tam thập thất thiên* / 特爲勸諭三十七篇 (Gồm có 37 bài văn khuyên răn riêng mỗi hạng người).

18. Từ trang 97a - 101b: Quyển thứ bảy *Chỉ mê quy yếu thất thiên* / 指迷歸要七篇 (Gồm có 7 bài văn nói về việc chỉ bày mê lầm để quay về nơi cốt yếu).

19. Từ trang 102a - 106b: Quyển thứ tám *Hiện thế cảm ứng thập bát thiên* / 現世感應十八篇 (Gồm có 18 câu chuyện về sự cảm ứng ngay đời này).

20. Từ trang 107a - 118b: Quyển thứ chín *Trợ tu thượng phẩm thập ngũ thiên* / 助修上品十五篇 (Gồm có 15 bài văn giúp hành giả tu tập để sinh về thượng phẩm).

21. Từ trang 119a - 125a: Quyển thứ mười *Tịnh trước như nhất thập thiên* / 淨濁如一十篇 (Gồm 10 bài văn luận về sự nhất như của thanh tịnh và đục bần).

22. Từ trang 125a - 125b: *Chu Tham Chính Đại tư bạt* / 周參政大資跋 (Lời bạt của Tham chính Đại tư họ Chu).

23. Từ trang 125b - 126a: *Trạng nguyên Lưu Đãi Chế bạt* / 狀元劉待制跋 (Lời bạt của Trạng nguyên Đãi chế họ Lưu soạn).

24. Từ trang 126a - 126b: *Diệu Hỷ lão nhân bạt* / 妙喜老人跋 (Lời bạt của Lão nhân Diệu Hỷ).

25. Từ trang 126b - 127b: *Lô Lăng Lý thị mộng ký* / 廬陵李氏夢記 (Ghi chép lại giấc mộng của họ Lý ở Lô Lăng).

26. Từ trang 128a - 128b: *Trùng san Long Thư Tịnh độ bạt* / 重刊龍舒淨土跋 (Lời bạt khắc lại *Long Thư Tịnh độ*) do Lương Triều Chung soạn vào tháng 8 năm Ất Hợi (1635) niên hiệu Sùng Trinh - triều Minh.

27. Từ trang 128b - 129a: *Trùng san Long Thư Tịnh độ luận bạt hậu tự* / 重刊龍舒淨土論跋後序 (Lời bạt và hậu tự cho lần khắc lại *Long Thư Tịnh độ*), không rõ tác giả?

28. Trang 129b: *Trùng san Long Thư Tịnh độ văn hậu bạt* / 重刊龍舒淨土後跋 (Lời bạt sau cho lần khắc lại *Long Thư Tịnh độ*) do Hậu học Thanh Chí soạn vào tháng 8 năm Đinh Sửu (1877) niên hiệu Tự Đức thứ 30.

29. Từ trang 130 - 159b: *Phân âm thích* 音釋 gồm 2 phần: Chú thích âm đọc cho các bài tựa và chú âm cho 10 quyển. Trong đó, chú thích âm đọc cho các chữ trong bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn* gồm 129 đơn vị. Phân âm thích cho 10 quyển cụ thể như sau: quyển 1 gồm 102 đơn vị, quyển 2 gồm 37 đơn vị, quyển 3 gồm 53 đơn vị, quyển 4 gồm 40 đơn vị, quyển 5 gồm 160 đơn vị, quyển 6 gồm 70 đơn vị, quyển 7 gồm 18 đơn vị, quyển 8 gồm 29 đơn vị, quyển 9 gồm 49 đơn vị, quyển 10 gồm 49 đơn vị. Tổng số chữ được chú thích gồm 736 đơn vị, do vị trụ trì chùa Bảo Khâm, Tế Xuyên, Nam Xương soạn.

Thông qua cấu trúc tổng quan của văn bản, chúng ta nhận thấy, bản in năm 1878 tại chùa Bảo Khâm xã Tế Xuyên (nay thuộc xã Nam Xang, Ninh Bình) ngoài nội dung chính của nguyên tác gồm 10 quyển thì văn bản có in kèm 7 bài tựa và 7 bài bạt, ký. Trong tổng số 14 bài tựa, bạt, ký, có 3 bài tựa, 6 bài bạt, ký do các tác giả Trung Quốc soạn và 4 bài tựa, 1 bài bạt do soạn giả Việt Nam soạn. Do vậy, căn cứ vào số lượng tựa bạt này, chúng ta ít nhiều có thể nắm bắt được quá trình san khắc của tác phẩm *Long Thư Tịnh độ văn* qua các triều đại của Trung Quốc và Việt Nam.

Theo bản khắc năm 1878, *Long Thư Tịnh độ văn* có in kèm 3 bài tựa của Trung Quốc với ba mốc thời gian khác nhau, như trong nội dung bài tựa của Nguyễn Đăng Sở có đề cập đến: "Tác phẩm này được

khắc in lưu truyền vào thời Thiệu Hưng triều Tống, được khắc lại vào thời Diên Hựu nhà Tống và tiếp tục được khắc lại vào thời Sùng Trinh triều Minh, đến niên hiệu Chính Hòa triều Lê nước ta, cho khắc ván ban hành, lâu ngày chày tháng chữ nghĩa mai một, việc in ấn lưu hành lại hiếm hoi”¹⁹. Như vậy, ở Trung Quốc, kể từ khi tác phẩm ra đời đến thời điểm Nguyễn Đăng Sở viết tựa năm 1809, bộ *Long Thư Tịnh độ văn* đã trải qua ba lần san khắc dưới hai triều đại Tống, Minh.

Bốn bài tựa, 1 bài bạt do các tác giả Việt Nam soạn, in kèm trong bản này ra đời với khoảng thời gian khác nhau, niên đại sớm nhất là bài tựa viết vào niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), do Hòa thượng Chân Nguyên tổ chức trùng san, đệ tử nổi pháp Như Nhuận phụng hành. Trong phần đầu bài tựa có ghi rõ: “Thái thượng Hoàng đế triều Lê, hiệu Chính Hòa Viên Thông Giác Vương ngự ban cho một tòa thánh tượng Tây phương A Di Đà Như Lai, Quan Âm và Thế Chí và ban tặng hai bộ sách thuộc chính giáo của Tịnh độ tông là *Long Thư Tịnh độ* và *Niệm Phật bảo kính* 念佛寶鏡, cho khắc lại ván in, truyền bá khắp mười phương, khuyên niệm Phật Di Đà, để cùng sinh về Cực Lạc”²⁰. Kế tiếp đó, hai bài tựa được soạn cùng tháng 11 năm 1809 của Tăng thống Đạo Nguyên Khoan Dực và Tỷ kheo Tịch Lự. Một năm sau (1810), Nguyễn Đăng Sở tiếp tục được mời đề tựa cho bản *Long Thư Tịnh độ văn*. Cuối cùng là bài hậu bạt của Tỷ kheo Thanh Chí chùa Bảo Khám - Tế Xuyên được viết năm 1877. Như vậy, tính từ bài tựa sớm nhất năm 1711 thời Vĩnh Thịnh - triều Lê cho đến thời gian viết bài hậu bạt vào năm 1877 thời Tự Đức - triều Nguyễn, *Long Thư*

Tịnh độ văn đã được 5 vị có học thức uyên bác đề tựa bạt khác nhau (tựa năm 1711, tựa năm 1809, tựa năm 1809, tựa năm 1810 và hậu bạt năm 1877).

Trong hạn lượng của bài viết này, chúng tôi quan tâm đến 4 bài tựa do các tác giả Việt Nam soạn cho bản khắc *Long Thư Tịnh độ văn*. Đặc biệt, trong 4 bài tựa đó, người viết chỉ chọn bài *Long Thư Tịnh độ tự* / 龍舒淨土文序 do Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lăng Khoan Dực soạn để giới thiệu, phiên dịch và chú thích. Sở dĩ có sự lựa chọn này vì có 3 lý do: Thứ nhất, bài tựa năm 1809 do Tỷ kheo Tịch Lự soạn tuy nội dung khá phong phú nhưng tư liệu về hành trạng của ngài quá ít ỏi để có thể giới thiệu đầy đủ. Thứ hai, bài tựa năm 1771, chúng tôi chưa xác định cụ thể là do tác giả nào soạn, cuối bài tựa chỉ viết là do Hòa thượng Chân Nguyên trùng san và đệ tử Nhuận Như phụng hành, vì còn hồ nghi nên chúng tôi không dám lạm cứ. Thứ ba, bài tựa của Nguyễn Đăng Sở soạn năm 1810, đã được Thích Thọ Luận và Thích Hạnh Tuệ nghiên cứu với tên bài viết “Thiên tạng Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở và bài tựa sách *Long Thư Tịnh độ văn*”²¹, cho nên chúng tôi không tiếp tục tìm hiểu.

3. Giới thiệu bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn* của Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lăng Khoan Dực

Bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn* do Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lăng Khoan Dực soạn được in kèm trong nguyên tác do chùa Bảo Khám, xã Tế Xuyên, huyện Nam Xương, Hà Nam trùng san vào năm Tự Đức 31 (1878). Toàn bộ bài tựa gồm có 867 chữ Hán, tính cả dòng tiêu đề *Long Thư Tịnh độ văn tự* 龍舒淨土文序, nằm ở

vị trí từ từ thứ 10 đến 12 trong tổng số 18 từ chứa 7 lời *Tựa*. Mỗi dòng trung bình 20 chữ, dòng ngắn nhất là 4 chữ, có cú đẩu, khuyên điếm và mi phê ở phần thiên đầu. Cấu trúc bài *Tựa* được chia thành 8 đoạn, mỗi đoạn mang một ý nghĩa rõ ràng.

Nguyên văn chữ Hán

龍舒淨土文序

十方各有諸佛世界，何不使人求生，而獨勸人願生於西方淨土世界者，何也？蓋由世尊方於兜率之時，觀見娑婆國土，四生六道，累在迷津，出入輪迴，長流苦海。故為一大事因緣，而出現於塵間也。觀機逗教，說法度人，自鹿苑以至鶴林，教部類開為十二。欲使同登覺岸，涸愛河，非復沈流；不滯化城，登寶所，頓無淪墜。

豈意！水寒夜永，彼鈍魚不食於玄津；風急霜嚴，而倦鳥難棲於高榦。是以，心存乎眾，念切于生。想彌陀昔在世時，發四十八弘誓願。不限卵胎濕化，信持名者，則攝登九品於樂邦；何關蠢動昆蟲，得聞號者，則引證一生於淨土。

蓮池八德水清涼，隨洗浴於形軀；寶樹七行羅蕭灑，任經行於階道。日同上善，登瑤臺而頂禮金容；時與群賢，詣珠宮而坐餐玉饌。七菩提分，聆禽聲而念佛法僧；八聖道諦，聞鳥語而持戒定慧。論其壽，則無量壽，雖仙壽無以比其長；語其光，則無量光，縱日光難以仔其耀。即此西方世界，品莊嚴殊勝於十方；而彌陀如來，發弘誓不辭於庶類。

故我世尊，敷陳演說，曉示邇遐。使登徑路以修行，而直往樂邦之坦步。若果專持名號，不亂一心，則自性彌陀由中煥發，而唯心淨土自在逍遙。自世尊一說之餘，上自諸佛弟子，以至四姓眾生，有信而注想西方，有誠而執持名

號。不但以願力之到，更仗承法駕來迎。淨土往生，不可勝其數矣。

逮至，宋朝國學王日休公：睿敏天資，聰明地表。咕嚕則才儲八斗，染翰而詞富五車。黃榜登盛選於青年，紫府躡輸忠於要路。茫茫宦海，閒看富貴於浮雲；浩浩空門，深以慈悲為至實。每自趨朝之暇，心無他，而信念彌陀；議政之餘，日不給，而專求淨土。以至，時行千拜，口念萬聲。日往月來，心融道會。一日，房中晏坐，乍見吉祥。知西方之說不誣，覺淨土之期可就。不以自利，廣以利他。撰成修淨土一書，以獎勸華夷萬宇。普使，士農工商，漏屋華堂。遵先賢行己以自行；述古者律身而自律。此則，面前既無失職，而身後自有津梁；淨土求生，若風船行於順水。文成十卷，刊板流通。

但其，日久歲深，塵侵板翳，更得先兄道山者，重為鋟梓，使之不泯其傳。自北而南，旋於百²²越。今有常信府，上福縣，高舍社，等覺寺，臣禪僧，弱冠出家，童真入道。得衣鉢之正傳，為禪家之領袖。心存淨土，念想樂邦。自得此書，朝夕按閱。知日休之德溥，覺淨土之易行。遂命眾眾²³為之鐫板，非但使諸僧修習，更普勸百姓受持。同登極樂之淨邦，各得彌陀之授記。

于以報釋尊之念切，于以傳王氏之真詮。等日月以長存，並乾坤而不朽爾！

歲次己巳年，十一月，吉日。黎朝敕賜道原僧統，清朗比丘寬翌撰。

Phiên âm

Long Thư Tịnh độ văn tự

Thập phương các hữu chư Phật thế giới, hà bất sử nhân cầu sinh, nhi độc khuyên nhân nguyện sinh ư Tây phương Tịnh độ thế giới giả. Hà dã? Cái do Thế

Tôn phương ư Đâu Suất²⁴ chi thời, quán kiến Ta Bà²⁵ quốc độ, tứ sinh²⁶ lục đạo²⁷, luy tại mê tâm, xuất nhập luân hồi, trường lưu khổ hải. Có vị nhất đại sự nhân duyên nhi xuất hiện ư trần gian dã. Quán cơ diệu giáo, thuyết pháp độ nhân, tự Lộc Uyển²⁸ dĩ chí Hạc Lâm²⁹, giáo bộ loại, khai vi thập nhị³⁰. Dục sử đồng đăng giác ngạn, hạc ái hà, phi phục trầm lưu; bất trệ Hóa Thành³¹, đăng Bảo Sở³², đôn vô luân trụ.

Khởi y! Thủy hàn dạ vĩnh, bi độn ngư bất thực ư huyền tâm; phong cấp sương nghiêm, nhi quỵện điều nan thê ư cao cán. Thị dĩ, tâm tồn hồ chúng, niệm thiết ư sinh. Tướng Di Đà tích tại thế thời, phát tứ thập bát hoàng thệ nguyện. Bất hạn noãn thai thấp hóa³³, tín trì danh giả, tắc nhiếp đăng cửu phẩm ư Lạc Bang; hà quan xuân động côn trùng, đắc văn hiệu giả, tắc dẫn chứng nhất sinh ư Tịnh độ.

Liên trì bát đức thủy³⁴ thanh lương, tùy tây dục ư hình khu; bảo thụ thất hàng la tiêu sái, nhậm kinh hành ư giai đạo. Nhật đồng thượng thiện, đăng dao đài nhi đánh lễ kim dung; thời dữ quần hiền, chí châu cung nhi tọa xan ngọc soạn. Thất Bồ đề phần³⁵, linh cảm thanh nhi niệm Phật Pháp Tăng; Bát Thánh đạo đế³⁶, văn điều ngữ nhi trì giới định tuệ. Luận kỳ thọ, tác Vô Lượng Thọ, tuy tiên thọ vô dĩ tỷ kỳ trường; ngữ kỳ quang, tác Vô Lượng Quang, tủng nhật quang nan dĩ tử kỳ diệu. Tức thử Tây phương thế giới, phẩm trang nghiêm thù thắng ư thập phương, nhi Di Đà Như Lai phát hoàng thệ bất từ ư thứ loại.

Có ngã Thế Tôn, phu trần diễn thuyết, hiểu thị nhĩ hà. Sử đăng kính lộ dĩ tu hành, nhi trực vãng Lạc Bang chi thân bộ. Nhược quả chuyên trì danh hiệu, bất loạn nhất tâm,

tắc tự tánh Di Đà, do trung hoán phát, nhi duy tâm Tịnh độ, tự tại tiêu dao. Tự Thế Tôn nhất thuyết chi dư, thượng tự chư Phật đệ tử, dĩ chí tứ tính chúng sinh³⁷, hữu tín nhi chú tướng Tây phương, hữu thành nhi chấp trì danh hiệu. Bất đăn dĩ nguyện lực chi đảo, cánh trượng thừa pháp giá lai nghinh. Tịnh độ vãng sinh, bất khả thắng kỳ số hĩ.

Đãi chí, Tống triều Quốc học Vương Nhật Hưu công, duệ mẫn thiên tư, thông minh địa biểu. Chiếp tất tắc tài trữ bát đầu, nhiệm hàn nhi từ phú ngũ xa; hoàng băng đăng thịnh tuyền ư thanh niên, tử phủ nhiếp thâm trung ư yếu lộ. Mang mang hoạn hải, nhân khán phú quý ư phù vân; hạo hạo không môn, thâm dĩ từ bi vi chí thật. Mỗi tự xu triều chi hạ, tâm vô tha, nhi tín niệm Di Đà; nghị chính chi dư, nhật bất cấp, nhi chuyên cầu Tịnh độ. Dĩ chí, thời hành thiên bá, khẩu niệm vạn thanh. Nhật vãng nguyệt lai, tâm dung đạo hội. Nhất nhật, phòng trung yển tọa, sạ kiến cát tường. Tri Tây phương chi thuyết bất vu, giác Tịnh độ chi kỳ khả tự. Bất dĩ tự lợi, quảng dĩ lợi tha. Soạn thành tu Tịnh độ nhất thư, dĩ tướng khuyến Hoa Di³⁸ vạn vũ. Phổ sử, sĩ nông công cổ, lậu ốc hoa đường. Tuân tiên hiền hành kỹ dĩ tự hành; thuật cổ giả luật thân nhi tự luật. Thử tắc, diện tiền ký vô thất chức, nhi thân hậu tự hữu tâm lương; Tịnh độ cầu sinh, nhược phong thuyền hành ư thuận thủy. Văn thành thập quyển, san bản lưu thông.

Đăn kỳ, nhật cửu tuệ thâm, trần xâm bản ế, cánh đắc tiên huynh Đạo Sơn³⁹ giả, trùng vi chuyên tử, sử chi bất mẫn kỳ truyền. Tự Bắc nhi Nam, toàn ư Bách Việt. Kim hữu Thường Tín phủ, Thượng Phúc

huyện, Cao Xá xã, Đẳng Giác tự⁴⁰, thần Thiên tăng, nhược quán xuất gia, đồng chân nhập đạo. Đắc y bát chi chính truyền, vi thiên gia chi lĩnh tự, tâm tôn Tịnh độ, niệm tưởng Lạc bang. Tự đắc thử thư, triêu tịch án duyệt, tri Nhật Hưu chi đức phổ, giác Tịnh độ chi dị hành. Toại mệnh chúng chúng vi chi tuyên bản, phi dẫn sử chư tăng tu tập, cánh phổ khuyến bách tính thụ trì. Đồng đẳng Cự Lạc chi Tịnh Bang, các đắc Di Đà chi thụ ký.

Vu dĩ báo Thích Tôn chi niệm thiết, vu dĩ truyền Vương thị chi chân thuyên. Đẳng nhật nguyệt dĩ trường tồn, tịnh càn khôn nhi bất hủ nhĩ!

Tuế thứ Kỷ Ty niên, thập nhất nguyệt, cát nhật. Lê triều sắc tứ Đạo Nguyên Tăng Thống, Thanh Lãng Tỷ Kheo Khoan Dục soạn.

Dịch nghĩa

Bài tựa Long Thư Tịnh độ văn

Mười phương đều có thế giới của chư Phật, sao không khiến người cầu sinh về đó mà chỉ khuyên người phát nguyện sinh về thế giới Tây phương Tịnh độ? Vì có gì vậy? Lẽ vì, Thế Tôn từ lúc ở cung trời Đâu Suất, xét thấy bốn loài sáu nẻo chúng sinh, chìm đắm trong bến mê, ra vào chốn luân hồi, mãi trôi dạt trong biển khổ. Cho nên, vì một đại sự nhân duyên mà Ngài xuất hiện ở thế gian, xét căn cơ mà ban giáo, nói pháp màu để độ người, từ khi chuyển bánh xe pháp nơi Lộc Uyển cho đến lúc nhập diệt chốn Hạc Lâm, giáo pháp được chia làm 12 bộ loại. Hầu giúp chúng sinh cùng lên bờ giác, tát cạn sông ái dục, không còn bị trôi dắm; chẳng lưu lại ở Hóa Thành, cùng bước lên nơi Bảo Sở, liền không còn bị nhấn chìm.

Lẽ ôi! Đêm dài nước buốt, loài cá ngu chẳng ăn nơi bến mầu; gió dữ sương gát, bầy chim mỗi khó đậu ở nhành cao⁴¹. Do đó, tâm niệm Ngài luôn ôm ấp, tha thiết đối với chúng sinh. Nhớ nghĩ đức Di Đà thuở xưa lúc Ngài (còn là Tỷ kheo Pháp Tạng) ở đời, từng phát ra bốn mươi tám lời thề nguyện. Chẳng kể là loài noãn, thai, thấp, hóa, hễ tin tri danh hiệu, ắt được nhiếp thụ lên chín phẩm ở cảnh Lạc Bang; nào phân những loài sâu bọ côn trùng, nếu nghe được Phật hiệu, liền tiếp dẫn giúp họ chứng quả Nhất sinh bổ xứ nơi cõi Tịnh độ.

Nước tám công đức trong ao sen mát mẻ, tùy nghi tắm gội thân hình; bảy hàng lưới giăng trên cây báu thanh thoát, mặc ý kinh hành thêm lối. Hằng ngày cùng với các bậc thượng thiện, lên chốn đài ngọc để đỉnh lễ kim dung; luôn cùng với chư vị thánh hiền, đến nơi cung châu mà thưởng thức món quý. Bảy phần Bồ đề, nghe tiếng chim kêu mà niệm Phật - Pháp - Tăng; tám chân lý đạo, thưởng điệu chim hót mà trì Giới - Định - Tuệ. Bàn về ý nghĩa chữ “Thọ” chính là Vô Lượng Thọ, dù là tuổi thọ của bậc tiên cũng không thể sánh lâu hơn; nói về ý nghĩa chữ “Quang” chính là Vô Lượng Quang, dẫn cho ánh sáng của mặt trời cũng khó bề sáng tỏ bằng.⁴² Đây chính là thế giới Tây Phương, mọi thứ đều trang nghiêm thù thắng hơn mười phương, mà đức Di Đà Như Lai từng phát lời thề lớn chẳng hề chối bỏ bất cứ loài nào.

Cho nên đức Thế Tôn ta, bày ra nhiều phương tiện để diễn thuyết, giúp chúng sinh khắp nơi đều hiểu rõ. Giúp họ bước vào con đường tắt để tu tập, rồi thông dong nhẹ bước đến thẳng cõi Lạc Bang. Nếu như có thể chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật

Di Đà, một lòng không loạn, ắt tự tính Di Đà từ trong bản tính sáng tỏ ra, mà duy tâm Tịnh độ lại thật tiêu dao tự tại. Từ sau khi đức Thế Tôn thuyết pháp, trên từ hàng đệ tử của chư Phật, cho đến bốn hạng chúng sinh, hễ ai có lòng tin và nhớ nghĩ về cõi Tây phương, khởi lòng chí thành và chấp trì danh hiệu. Ngài không chỉ dùng nguyện lực để đến đó, mà còn nương nơi xe pháp đến nghinh đón người kia. Người vãng sinh Tịnh độ, số ấy chẳng thể nào kể xiết.

Cho đến thời của ông Quốc học Tiến sĩ Vương Nhật Hưu triều Tống, bẩm tính mẫn tuệ, thông minh hơn người. Tài năng văn chương cao xuất chúng, sáng tác thi từ nhiều vô kể. Tuổi trẻ trúng tuyển cao trên bảng vàng, quan lộ dốc lòng trung nơi phủ tía. Quan trường mù mịt, nhân xem phú quý như mây nổi; cửa Không rộng rãi, lấy lòng từ bi làm chân thật. Mỗi lúc nhàn rỗi vào triều, lòng không vương bận, chỉ tin niệm Di Đà; ngoài giờ bàn bạc chính sự, thời gian tuy chẳng nhiều, vẫn chuyên cầu Tịnh độ. Cho đến, mỗi ngày lễ Phật nghìn lay, miệng niệm danh hiệu vạn lần. Ngày qua tháng lại, tâm hợp với đạo. Một hôm, lúc ngồi tĩnh lặng trong phòng, ông bỗng thấy điềm lạnh. Ông liền biết rằng lời nói sinh về Tây Phương chẳng phải là dối trá, và hiểu rằng việc mong cầu vãng sinh Cực Lạc là điều có thể thành tựu. Chẳng cầu tự lợi mà muốn làm lợi ích rộng khắp cho mọi người. Ông bèn soạn thành tác phẩm tu tập Tịnh độ, nhằm khuyến khích khắp vùng Hoa Di, giúp khắp các hạng sĩ, nông, công, thương, dù ở nơi chính đường hay tại góc nhà tối. Hết thấy đều noi theo việc thực hành cho bản thân của các bậc tiên hiền để

tự mình phỏng theo cách tu hành ấy; thuật lại việc kỷ luật bản thân của các bậc cổ đức, để tự mình học theo phép kỷ luật ấy. Việc này chính là hiện tại đã không đánh mất chức trách, mà sau khi thân này mất đi lại có được bờ bến; việc cầu sinh Tịnh độ, giống như nhờ gió để thuận nước đẩy thuyền vậy. Gom những lời văn ấy thành 10 quyển, cho khắc bản lưu thông.

Thế nhưng, trải qua năm tháng dài lâu, bụi bám ván mòn, lại được tiên huynh Đạo Sơn cho khắc ván lại, giúp tác phẩm được lưu truyền không bị mai một. Từ Bắc chí Nam, khắp cả đất Đại Việt. Nay tại chùa Đăng Giác, xã Cao Xá, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, thần Thiên tăng vốn xuất gia từ tuổi đôi mươi, đồng chân vào đạo, được chính thức truyền thừa y bát, là người lãnh đạo chốn thiền môn. Cõi lòng ôm ấp miền Tịnh độ, ý nghĩ chẳng rời cảnh Lạc Bang. Từ khi có được cuốn sách này, sớm hôm xem đọc, biết rằng đức lớn của ông Nhật Hưu, lại hiểu thêm sự dễ thực hành của pháp môn Tịnh độ. Bèn lệnh cho chúng thợ đem đi khắc ván, không chỉ giúp cho chư tăng tu tập, mà còn có thể rộng khuyên trăm họ thụ trì. Cùng nhau bước lên cõi Cực Lạc Tịnh Bang, mỗi người đều được đức Di Đà thọ ký.

Như thế chính là tấm lòng thành kính báo đáp đức Thích Tôn, cũng là giúp truyền bá lời chân nghĩa của họ Vương. Ngõ hầu, cùng trường tồn với nhật nguyệt, mãi bất hủ với trời đất vậy.

Ngày lành, thánh 11, năm Kỷ Tỵ (1809). Triều Lê ban tặng Tăng thống Đạo Nguyên, Tỳ kheo Thanh Lăng Khoan Dục soạn.

3.1. Giá trị bài tựa Long Thư Tịnh độ văn của Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lãng Khoan Dục

Khi nghiên cứu văn bản Hán Nôm nói chung và văn bản Hán Nôm Phật giáo nói riêng, chúng ta không thể tách rời văn bản để khai thác độc lập mà cần phải đặt văn bản trong mối tương quan liên ngành với tư tưởng, văn hóa, lịch sử hay văn bản học. “Như vậy, nghiên cứu khai thác Di sản Hán Nôm phải tiếp cận theo hướng liên ngành, không thể với một tư duy riêng biệt. Bản thân ngành Hán Nôm khi nghiên cứu khai thác Di sản Hán Nôm cũng phải vận dụng kiến thức liên ngành về Văn bản học, Văn tịch học, Văn tự học, Hiệu thủ học...”⁴³.

3.1.1. Giá trị văn bản học

Thông qua bài tựa Long Thư Tịnh độ văn của ngài Khoan Dục soạn, chúng ta có thể biết được một số thông tin về văn bản học như: Niên đại ra đời, tác giả, lý do và mục đích biên soạn của tác phẩm. Cụ thể, tác phẩm do Vương Nhật Hưu soạn vào thời Tống, sau quá trình tu tập, hành trì ông cảm nhận được sự lợi lạc và thấy được điềm lành xuất hiện nên càng dốc lòng tin vào đức Phật A Di Đà và cõi Tây phương Tịnh độ là có thật. Chính vì thế, trên tinh thần tự lợi, lợi tha, ông mong muốn mọi người trong xã hội đều có được niềm tin chân thật ấy, nên nung nấu tâm huyết biên soạn ra tác phẩm này. “Cho đến, mỗi ngày lễ Phật nghìn lay, miệng niệm danh hiệu vạn lần. Ngày qua tháng lại, tâm hợp với đạo. Một hôm, ngồi yên trong phòng, ông bỗng thấy điềm lành. Ông liền biết rằng lời nói sinh về Tây phương chẳng phải là dối trá và hiểu rằng việc mong cầu vãng sinh Cực Lạc là điều có

thể thành tựu. Chẳng cầu tự lợi mà muốn làm lợi ích rộng khắp cho mọi người, ông bèn soạn thành tác phẩm tu tập Tịnh độ”⁴⁴.

Hơn nữa, bài Tựa giúp ta xác định niên đại, danh tính, chức vị được phong tặng của tác giả soạn tựa “Ngày lành, thánh 11, năm Kỷ Tỵ (1809). Triều Lê sắc tặng Tăng thống Đạo Nguyên, Tỳ kheo Thanh Lãng, Khoan Dục soạn/ 歲次己巳年十一月吉日. 黎朝勅賜道原僧統, 清朗比丘寬翌撰”. Bên cạnh đó, bài Tựa còn ghi chép danh tính của các vị tiền bối phát tâm san khắc trước đó và địa điểm chùa tổ chức trùng san lần này “Thế nhưng, trải qua năm tháng dài lâu, bụi bám ván mờ, lại được tiên huynh Đạo Sơn cho khắc ván lại, giúp tác phẩm được lưu truyền không bị mai một. Từ Bắc chí Nam, khắp cả đất Đại Việt. Nay tại chùa Đẳng Giác, xã Cao Xá, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín”⁴⁵.

Bài Tựa là nguồn tư liệu quý giúp các học giả có thể nghiên cứu chuyên sâu hơn về phương diện ngôn ngữ và thuật ngữ Phật học. Trong Long Thư Tịnh độ văn tự của thiền sư Khoan Dục soạn xuất hiện nhiều lớp từ ngữ, thuật ngữ Phật học như: Tịnh độ 淨土, Hóa Thành 化城, Bảo Sở 寶所, Hạc Lâm 鶴林, Lộc Uyển 鹿苑, Thất Bồ đề phần 七菩提分, Bát Thánh đạo đế 八聖道諦, Tứ sinh 四生, Lục đạo 六道... được tác giả sử dụng thuần thục trong văn bản. Qua phong cách hành văn và sử dụng các thuật ngữ Phật giáo, bài Tựa cho thấy Thiền sư Thanh Lãng Khoan Dục là vị có học vấn uyên thâm, tinh tường nghĩa lý kinh điển và sự khéo léo trong việc sử dụng ngôn ngữ thành thạo. Do đó, bài Tựa không chỉ là lời giới thiệu về lai lịch, nội

dung tác phẩm mà còn là cánh cửa giúp người đọc khai mở nguồn tri thức Phật học.

Qua quá trình khảo đọc bài *Tựa*, căn cứ vào lời mi phê⁴⁶ ở phần thiên đầu⁴⁷ văn bản, bài viết cung cấp việc thay thế 2 chữ Hán khác do các vị Hòa thượng tiền bối khi duyệt độc đã khuyên điếm, phê chú lại văn tự để phù hợp với ngữ nghĩa trong câu. Cụ thể, chữ “*Bách* 百” được thay bằng chữ “*Đại* 大” trong cụm “*tự bắc chí nam, toàn vu Bách Việt* 自北至南, 旋于百越” với lời chú là “*Bách khủng Đại* 百恐大”; và từ “*chúng chúng* 眾眾” đổi thành “chúng công 眾工” trong câu “*toại mệnh chúng chúng vi chi tuyên bản* 遂命眾眾為之鑄板” với lời chú là “*hạ chúng khủng công* 下眾恐工”⁴⁸.

Hơn nữa, *Long Thư Tịnh độ văn tự* đã đáp ứng đầy đủ về phương diện nội dung và hình thức của một bài tựa, với cấu trúc rõ ràng, chặt chẽ, đầy đủ các bộ phận như duyên khởi, nội dung, quá trình xuất hiện, quá trình san khắc văn bản, khuyến tu, tán thán, xác lập niên đại, tác giả viết tựa. Với sự mẫu mực trong phong cách hành văn ấy, bài *Tựa* góp phần giúp người đọc nhận diện rõ nét hơn về thể loại tựa, bạt trong văn học Phật giáo nói chung và hệ thống Phật điển Việt Nam nói riêng.

3.1.2. Giá trị tư tưởng

Bài *Tựa* trình bày duyên khởi đức Thế Tôn thị hiện giữa thế gian là muốn giúp chúng sinh trong cõi Ta Bà thoát khổ được vui, xa lìa sinh tử luân hồi để đạt được giải thoát giác ngộ. “Vì một đại sự nhân duyên mà ngài xuất hiện ở trần gian, xét căn cơ mà ban giáo, nói pháp mầu để độ người, từ khi chuyển bánh xe pháp ở Lộc Uyển cho đến lúc nhập diệt ở Hạc Lâm, giáo pháp

được chia làm 12 bộ loại, hầu giúp chúng sinh cùng lên bờ giác, tát cạn sông ái dục, không còn bị trôi đắm, chẳng lưu lại ở Hóa Thành, cùng bước lên Bảo Sở, liền không còn bị nhấn chìm”⁴⁹.

Ứng với tinh thần chủ đạo của nguyên tác, bài *Tựa* đã giới thiệu và trình bày lý do tại sao hành giả cần phải tu tập pháp môn Tịnh độ thông qua việc ngài Khoan Dục mô tả sự mầu nhiệm, linh ứng và lợi ích an lạc của cõi nước Tây phương Cực Lạc. Bên cạnh đó, bài tựa giúp xác lập tư tưởng, quan điểm chính yếu là lấy việc trì niệm danh hiệu Di Đà, nguyện cầu vãng sinh về cõi nước Tịnh độ làm nền tảng cho việc tu tập của mỗi hành giả.

Bài *Tựa* mang chiều sâu tư tưởng Phật học, thể hiện quan điểm hành đạo của Thiền sư Khoan Dục trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Trong bài *Tựa*, tác giả không chỉ tán dương hạnh nguyện truyền bá tư tưởng Tịnh độ của Cư sĩ Vương Nhật Hưu, mà còn khéo léo nhấn mạnh vai trò quan yếu của pháp môn niệm Phật là con đường thích hợp với căn cơ của tất cả mọi giai tầng chúng sinh trong xã hội ở bất cứ quốc độ nào.

Thông qua nội dung bài *Tựa*, chúng ta có thể nhận thấy được tinh thần nhập thế hành đạo, hoằng pháp lợi sinh của các vị thiền sư Việt Nam nói chung và cá nhân ngài Khoan Dục nói riêng, đồng thời thể hiện sự hoạt dụng trong lộ trình giáo - hành - lý - quả của Tịnh độ tông. Đặc biệt, bài *Tựa* là minh chứng cho tinh thần Thiền - Tịnh dung thông trong lối tu tập phổ thông của hàng tăng sĩ, Phật tử Phật giáo Việt Nam kể từ thời nhà Trần trở đi.

Tư tưởng này thích ứng với bối cảnh Phật giáo nước ta, nơi Phật giáo không bị giới hạn, cứng nhắc mà luôn được ứng dụng uyển chuyển để gần gũi với đời sống và tâm lý của tín đồ người Việt. Bài tựa góp phần làm rõ thêm lập trường trung đạo, ứng cơ giáo hóa và tinh thần đại bi của các vị cao tăng Việt Nam thời kỳ hậu Lê.

3.1.3. Giá trị lịch sử - văn hóa

Về phương diện lịch sử - văn hóa, bài *Tựa* đã tái hiện rõ nét đời sống tôn giáo, hoạt động khắc in lưu thông kinh điển của các tự viện, sơn môn với sự tham gia, đóng góp tâm lực, tài lực của hàng xuất gia và tại gia “Thế nhưng, trải qua năm tháng dài lâu, bụi bám ván mờ, lại được tiên huynh Đạo Sơn cho khắc ván lại, giúp tác phẩm được lưu truyền không bị mai một. Từ Bắc chí Nam, khắp cả đất Đại Việt”⁵⁰. Đồng thời, đây cũng chính là hoạt động có ý nghĩa học thuật và mang đậm bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn Lê Trung hưng - Nguyễn.

Trong bối cảnh đất nước còn nhiều biến động đổi thay ấy, các chốn tùng lâm, tự viện vẫn luôn duy trì vai trò là trung tâm văn hóa - giáo dục và trở thành ngôi nhà tâm linh của người Việt. Thiền sư Thanh Lăng Khoan Dục thông qua bài tựa đã góp phần công sức và trí tuệ vào việc giữ gìn, phát huy mạch lưu Phật pháp bằng chính việc làm thiết thực: Viết lời tựa cho một tác phẩm kinh điển, giới thiệu pháp môn Tịnh độ đến với đông đảo quần chúng, giúp mọi người phát khởi niềm tin, nguyện lực, và chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà để mong cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc. Bài *Tựa* làm tăng thêm giá trị cho tác phẩm

Long Thư Tịnh độ văn của Cư sĩ Vương Nhật Hưu đồng thời cũng là mấy lời tâm huyết của bậc cao tăng để trợ duyên cho công tác trùng san ấn hành bộ *Tịnh độ* này, ngõ hầu trở thành bộ sách quý phục vụ cho việc tu học, hành trì của hàng tăng ni, Phật tử. Đúng như tâm nguyện của tác giả viết trong bài *Tựa* “Bèn lệnh cho chúng thợ đem đi khắc ván, không chỉ giúp cho chư tăng tu tập, mà còn có thể rộng khuyến trăm họ thụ trì. Cùng nhau bước lên cõi Cực Lạc Tịnh Bang, mỗi người đều được đức Di Đà thọ ký”⁵¹.

Mặt khác, thông qua nội dung bài *Tựa* của ngài Thanh Lăng Khoan Dục, người học Phật đời sau không chỉ nhận thức được giá trị Phật học của tác phẩm, mà còn nhận ra đó là một sản phẩm tinh túy được ra đời sau quá trình giao lưu văn hóa, tín ngưỡng Việt Nam - Trung Quốc ở nhiều thế kỷ qua việc tiếp nhận *Long Thư Tịnh độ văn* của Vương Nhật Hưu - một Nho sĩ tín Phật thời Tống.

Với vai trò là người viết “lời giới thiệu”, thiền sư Khoan Dục đã kế thừa công hạnh của các vị Tổ sư đời trước, vận dụng tri kiến về Phật học để trình bày những giáo lý xa lạ trở nên gần gũi, dễ tiếp nhận với người Việt Nam trong quá trình tiếp biến văn hóa. Điều này khẳng định chiều sâu tư tưởng và tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo không chỉ là tôn giáo tu hành, mà còn trở thành cầu nối văn hóa, học thuật giữa Phật học và thế học.

Lời kết

Long Thư Tịnh độ văn do Vương Nhật Hưu biên soạn vào thời nhà Tống. Đây là

tác phẩm có giá trị thiết thực cho các hành giả có tâm nguyện tu học theo pháp môn Tịnh độ, mong cầu vãng sinh Cực Lạc. Bộ sách này lưu truyền sang Việt Nam đã được đông đảo giới tăng ni, Phật tử trân quý đón nhận và nhiều lần được chư Tổ trùng san, đề tựa để lưu thông khắp nơi cho mọi người có chỗ y cứ tu tập. Một trong những bài tựa còn được lưu lại và in kèm trong tác phẩm là *Long Thư Tịnh độ văn tự* do ngài Thanh Lăng Khoan Dục soạn.

Tăng thống Đạo Nguyên Thanh Lăng Khoan Dục là bậc cao tăng nổi bật của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX. Với công hạnh sâu dày và lòng từ bi mẫn thế, ngài đã dốc hết tâm lực để cống hiến cho mạng mạch Phật pháp bằng những việc làm thiết thực như: Tiếp tăng độ chúng, kiến thiết chùa viện, san khắc lưu truyền kinh điển, viết tựa soạn bia... đã góp phần làm tăng quang khởi sắc cho chốn tùng lâm nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Đặc biệt, trong số các tác phẩm được ngài chấp bút, bài tựa *Long Thư Tịnh độ văn* là một dấu ấn tiêu biểu cho việc xiển dương tinh thần tu tập Tịnh độ.

Xét trong tổng thể cấu trúc văn bản, bài *Tựa* của Thiên sư Thanh Lăng Khoan Dục tuy chỉ chiếm dung lượng nhỏ nhưng đó là minh chứng thực tế ghi lại quá trình trùng san. Thông thường, cứ mỗi lần trùng san kinh sách, vị chủ san thường thỉnh cầu một nhà Nho Phật tử hoặc tăng sĩ có trình độ uyên thâm về Nho - Phật học, có sức ảnh hưởng trong xã hội, trong chốn tùng lâm để soạn lời tựa và viết hậu跋. Lời tựa thường được in kèm với phần chính của kinh văn và rất được trân trọng tôn quý. Bởi lẽ, lời tựa là cửa ngõ để người đọc dễ

dàng bước vào bên trong ngôi nhà chính văn và cũng là phần tổng yếu về lai nguyên, nội dung cốt lõi của toàn bộ văn bản. Cho nên, để tìm hiểu bất kỳ tác phẩm nào, người học không thể nào bỏ qua giai đoạn đọc hiểu lời tựa, và *Long Thư Tịnh độ văn tự* của ngài Khoan Dục cũng không nằm ngoài ý nghĩa đó. Chính vì lẽ ấy, việc sưu tầm, phiên dịch và nghiên cứu các bài tựa trong hệ thống Phật điển nói chung và trong bản *Long Thư Tịnh độ văn* nói riêng, sẽ đóng góp phần nào vào công tác bảo tồn di sản văn hóa Hán Nôm Phật giáo, đồng thời giúp định hướng cho các công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật học, quá trình truyền thừa của các tông phái hay lịch sử san khắc kinh điển tại Việt Nam./.*

N.N.P

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Để hoàn thành bài viết này, chúng tôi xin chân thành gửi lời tri ân đến PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh đã hiệu chỉnh và bổ sung nhiều thông tin hữu ích liên quan đến bài viết và Đại đức Thích Đồng Dưỡng đã cung cấp tài liệu, ảnh chụp các văn bia liên quan đến ngài Thanh Lăng Khoan Dục.

1. Về năm sinh, năm mất của ngài, theo tài liệu của Đại đức Đồng Dưỡng cung cấp, chúng tôi y cứ vào thông tin ở cuối văn bản *Ngũ gia phân phái* do Sa môn Thanh Như Chiếu soạn có chép đoạn ngài Khoan Dục phó chúc cho Giác Trí “*Đạo Nguyên Hòa thượng phó chúc Tiêu Sơn Thiên Tâm tự Giác Trí*”, cuối văn bản ghi tháng 2 năm Giáp Tuất (1814). Đồng thời, chúng tôi kết hợp với bài kệ phó pháp của ngài cho Đại sư Giác Trí Thanh Lương: “*Ngũ kim thất thập thất, duyên trách dĩ hoàn tất./ 我今七十七, 緣責已完畢*”. (Ta nay bảy mươi bảy, duyên trần đã vẹn tròn). Qua đây, chúng ta biết được ngài viên tịch vào năm 77 tuổi, tính từ

năm 1814 trừ 77 năm, sẽ được năm sinh là 1738 (Mậu Ngo).

2. Căn cứ theo *Tào Động chính tông lịch đại tổ sư khoa* 曹洞正宗歷代祖師科, tả bản ghi chép: “Động tông đệ lục tổ Tịnh Quang tháp sắc tứ Đạo Nguyên Tăng thống Thanh Lăng Sa môn, pháp húy Khoan Dực, Phổ Chiếu thiên sư Viên Minh Bồ tát thiên tòa hạ./ 洞宗第六祖淨光塔, 敕賜道原僧統, 清朗沙門, 法諱寬翌, 普照禪師, 圓明菩薩禪座下”.

3. Nguyên văn chữ Hán bia tháp chùa Nguyệt Quang (nay thuộc xã Nam Minh, Ninh Bình): “原和尚貫石椽社, 武氏人也”. Bia này do Đại đức Thích Đồng Dường cung cấp ảnh chụp.

4. Nguyên văn chữ Hán bia tháp Tuệ Quang viết chùa Bích Động (Ninh Bình): “青燈黃卷, 閱儒書闡盡幽微; 白月清風, 游釋教了知玄要”. Bia này do Đại đức Thích Đồng Dường cung cấp ảnh chụp.

5. Phạm Văn Tuấn (2022), “Khảo về tác phẩm *Ngũ tông yếu lược* của Thanh Lăng thiên sư”, *Tạp chí Khoa học*, số 65, tr.14.

6. Ngôi chùa nay thuộc thôn Nghi Giang, phường Trạm Lộ, tỉnh Bắc Ninh.

7. Những văn bản chúng tôi liệt kê trên chủ yếu y cứ theo bài viết của Thích Đồng Dường (2022), “Hòa thượng Đạo Nguyên Khoan Dực (1738 - 1814)”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 26, tr.43 - 46.

8. Tham khảo từ kết quả thống kê các bài tựa trong bài viết của Thích Đồng Dường (2022), “Hòa thượng Đạo Nguyên Khoan Dực (1738 - 1814)”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 26, tr.46 - 44.

9. Đây là bản chúng tôi hiện có và đang sử dụng để nghiên cứu.

10. Tham khảo từ kết quả thống kê về văn bia trong bài viết của Thích Đồng Dường (2022), “Hòa thượng Đạo Nguyên Khoan Dực (1738 - 1814)”, *Tạp chí Liễu Quán*, số 26, tr.48.

11. Nguyên văn chữ Hán trong bia tháp Tuệ Quang chùa Bích Động (Ninh Bình): “荏苒仲春月, 雲輿西駕, 十八日, 蟬聲空歸, 追想顯顯, 遠懷耿耿”.

12. Nguyên văn chữ Hán trong bia tháp Tuệ Quang chùa Bích Động (Ninh Bình): “請得一分舍利奉回豎立制多, 庶明大道有源流, 聊美志誠昭日月云爾”.

13. Nguyên văn chữ Hán trong bia tháp chùa Nguyệt Quang (nay thuộc xã Nam Minh, Ninh Bình): “所有門人列于次. 法子: 覺端、覺鏡、覺智、覺了、覺佺、覺禪、覺所、覺性、覺嶺、覺域、覺典、覺通、覺後、覺幡、覺諦、覺本、覺來、覺回、覺珍、覺際、覺樹、覺聲、覺空、覺浚、覺闊、覺銳. 法孫: 道成、道準、道香、道顯、道權、道專、道妙、道遵、道謹、道會、道持、道圓、道寬、道順、道長、道綿、道盛、道力、道深、道長、道萬、道光、道泰、道貫、道梁”.

14. Dẫn từ Phạm Văn Tuấn (2022), “Khảo về tác phẩm *Ngũ tông yếu lược* của Thanh Lăng thiên sư”, *Tạp chí Khoa học*, số 65, tr.14.

15. Thông tin này chúng tôi tiếp nhận theo ý kiến bổ sung của PGS.TS Trịnh Khắc Mạnh.

16. Trích dẫn từ nguồn: <https://phatgiaio.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/long-thu-tinh-do-van-k36407.html>, truy cập ngày 18/06/2025.

17. Tham khảo từ nguồn: https://tripitaka.cbeta.org/T47n1970_011, truy cập ngày 18/06/2025.

18. Dịch từ *Phật Quang đại từ điển* 佛光大辭典 đăng tải trên <http://m.fodizi.tw/f05/65689.html>, truy cập ngày 18/06/2025. Nguyên văn như sau: (? ~1173) 南宋龍舒 (安徽舒城) 人, 字虛中, 又號龍舒居士. 原為國學進士, 所著六經訓傳達數十萬言, 一日棄之, 專修西方淨土之業, 布衣蔬食, 日課千拜. 紹興三十年 (1160) 校輯大阿彌陀經, 歷三年完成, 全書共五十六分, 現收於藏經中. 並著淨土文十卷勸世. 乾道九年正月示寂, 年壽不詳. [佛祖統紀卷二十八、淨土聖賢錄卷六] p1509.

19. Nguyên văn chữ Hán: “其書刊傳於宋之紹興, 重刊於宋之延祐, 又重刊於明之崇禎, 逮我皇黎朝正和間, 刊板頒行, 歲久字湮, 印施者鮮”. Bài *Tựa* nằm ở tờ số 1, 2 trong văn bản *Long Thư Tịnh độ văn*, bản in năm 1877.

20. Nguyên văn chữ Hán: “黎朝太上皇帝正和圓通覺王御頌, 西方彌陀如來, 觀音, 勢至聖像一座, 及頌蓮宗正教, 龍舒淨土, 念佛寶鏡二集, 重開刊板, 普播十方, 念佛彌陀, 同生極樂. Bài *Tựa* nằm ở tờ số 13, 14 trong văn bản *Long Thư Tịnh độ văn*, bản in năm 1877.

21. Bài viết đăng tải *Tap chí Nghiên cứu Phật học* ngày 21/04/2025 (<https://tapchinghien.cuuphathoc.vn/thien-tang-hai-hoa-nguyen-dang-so-va-bai-tua-sach-long-thu-tinh-do-van.html>).

22. Theo lời *mi phê* ở phần *thiên đầu* của văn bản thì chữ “*Bách* 百” trong cụm từ “*từ bắc chí nam, toàn vu Bách Việt* 自北至南, 旋于百越” được chú là “*Bách khủng Đại* 百恐大”, nghĩa là chữ “*Bách* 百” ngờ rằng đó là chữ “*Đại* 大”. Chúng tôi đồng quan điểm dùng chữ “*Đại* 大” để thay thế chữ “*Bách* 百” sẽ hợp lý hơn. Bởi vì, *Bách Việt* từ chỉ chung cho các tộc người ở khu vực phía Nam Trung Quốc và cả lãnh thổ nước ta thời xưa, còn từ *Đại Việt* sẽ ứng với văn cảnh “*từ bắc đến nam, khắp đất Đại Việt*”.

23. Theo lời *mi phê* ở phần *thiên đầu* của văn bản thì chữ chúng trong câu “*toại mệnh chúng chúng vi chi tuyên bản* 遂命眾眾為之鑄板”, được chú là “*hạ chúng khủng công* 下眾恐工” nghĩa là chữ “*chúng* 眾” ở sau ngờ rằng là chữ “*công* 工” (thợ). Chúng tôi đồng ý với quan điểm này, bởi vì “*chúng chúng* 眾眾” trong văn cảnh này không có nghĩa, mà “*chúng công* 眾工” trong câu đó là “lệnh cho các thợ mang đi khắc ván” sẽ mang ý nghĩa phù hợp hơn.

24. *Đâu Suất* 兜率: Chỉ cho cõi trời Đâu Suất là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời Dục giới, nơi Bồ tát Di lặc đang cư trú chờ ngày hạ sinh làm Phật kế tiếp Phật Thích Ca. Trước

khí Phật Thích Ca hạ sinh xuống cõi Ta Bà, ngài là vị Bồ tát Hộ Minh ngự nơi cung trời Đâu Suất.

25. *Ta Bà* 娑婆: Là phiên âm từ tiếng Phạn của từ *Sa ha* 娑訶, ý dịch là *Kham nhẫn* 堪忍, gọi đầy đủ là *Ta Bà thế giới* 娑婆世界 nghĩa là thế giới chịu đựng, tức chỉ cõi thế gian mà chúng ta đang sống, nơi Phật Thích Ca Mâu Ni giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh sống trong cõi Ta Bà phải chịu đựng các phiền não, khổ đau nên gọi là *Kham nhẫn*. Ngoài ra, từ này còn được dịch là *Tap hội* 雜會, *Tập hội* 集會.

26. *Tứ sinh* 四生: Chỉ cho bốn hình thức sinh ra của các loài chúng sinh. Gồm có: 1. *Noãn sinh* là loài sinh ra từ trứng; 2. *Thai sinh* là loài qua quá trình giao phối, thai nghén và được sinh ra từ bào thai; 3. *Thấp sinh* là loại sinh ra từ những nơi ẩm ướt, mục nát, do khí ẩm mà sinh; 4. *Hóa sinh* là loài không qua quá trình thụ thai mà do nghiệp lực hóa hiện ra.

27. *Lục đạo* 六道: Hay còn gọi là *lục đạo luân hồi*, chỉ cho sáu con đường tái sinh mà chúng sinh trải qua khi còn trong vòng sinh tử luân hồi, tùy theo nghiệp mà sinh vào một trong sáu đường ấy. *Lục đạo* gồm có: Cõi trời, cõi người, cõi A tu la, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sinh.

28. *Lộc Uyển* 鹿苑: Còn gọi là *Lộc dã uyển*, *Lộc viên*, *Lộc lâm*, là một trong bốn thánh địa của Phật giáo, nằm ở Sarnātha, gần Benarès, Ấn Độ. Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành đạo, Ngài đã đến đây thuyết pháp về Tứ đế và hoá độ nhóm năm anh em Kiều Trần Như. Nơi đây từng là khu săn bắn của quốc vương, nơi ông thả nai, nên được gọi là *Lộc Uyển*.

29. *Hạc Lâm* 鶴林: Là nơi đức Phật nhập diệt, nằm giữa hai hàng cây Sa la. Những cây này bông nở hoa trắng giống như những con hạc trắng, vì vậy gọi là *Hạc Lâm*. Theo *Kinh Niết bàn*, khi Phật nhập Niết-bàn, rừng cây Sa la ở thành Câu Thi Na cũng biến thành màu trắng giống như hạc trắng.

30. *Giáo bộ loại khai vi thập nhị* 教部類開為十二: Giáo pháp chia thành 12 bộ loại, cũng

gọi *Thập nhị phần giáo*, *Thập nhị phần thánh giáo*, *Thập nhị phần kinh*. Chỉ cho 12 loại kinh được phân biệt theo hình thức và nội dung giáo pháp của Phật. 1. *Khế kinh* cũng gọi *Trường hàng*, tức thể văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của đức Phật. 2. *Ứng tụng* cũng gọi *Trùng tụng*, tức phân kê tụng giải thích lại cho rõ những giáo thuyết mà khế kinh đã nói. 3. *Kí biệt* cũng gọi *Thụ kí*, là thể loại giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho những lời ẩn chứng trước của Phật về các việc làm trong vị lai của các đệ tử. 4. *Phúng tụng* cũng gọi *Cô khởi*, tức là thể loại kê tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật, chứ không lặp lại ý nghĩa trong phần văn trường hàng đã nói trước đó như vai trò của Ứng tụng. 5. *Tự thuyết* nghĩa là đức Phật không đợi người khác thưa hỏi mà ngài tự khai thị giáo pháp. 6. *Nhân duyên* ghi chép nhân duyên (nguyên do) thuyết pháp giáo hóa của Phật, như *Phẩm tựa* của các kinh. 7. *Thí dụ* dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa. 8. *Bản sự* là thể loại ghi chép về hành trạng của Phật và các đệ tử ở đời quá khứ, ngoài Bản sinh đàm. Hoặc các kinh mở đầu bằng câu Phật như thị thuyết cũng thuộc thể loại này. 9. *Bản sinh* là thể loại ghi chép những hạnh đại bi mà đức Phật tu hành trong các đời quá khứ. 10. *Phương quảng* chỉ cho các kinh giảng nói giáo nghĩa sâu xa rộng lớn. 11. *Hý pháp* cũng gọi *Vị tăng hữu pháp*. Tức thể loại kinh ghi chép những việc hiếm có của Phật và các đệ tử. 12. *Luận nghị* là thể loại kinh ghi chép việc đức Phật nghị luận về thể tính các pháp, phân biệt rõ ràng ý nghĩa. Xem [*Từ điển Phật học online*].

31. *Hóa Thành* 化城: Là thuật ngữ Phật học được dẫn từ *Kinh Pháp hoa*. Trong phẩm thứ 7, *Hóa thành dụ* có nói “có nhóm người muốn vượt qua con đường hiểm trở, gian nan dài 500 do tuần để đến chỗ có kho báu, nhưng giữa đường mệt nhọc muốn quay về, người dẫn đường bèn khích lệ mọi người, nên đã dùng sức phương tiện, đến chỗ cách 300 do tuần thì hóa ra một thành trì, khiến họ được tạm nghỉ ngơi, cuối cùng vẫn có thể tiến về nơi có châu

báu ở phía trước”. Hình ảnh “*Hóa Thành*” được dùng thí dụ cho Niết - bàn của hàng Tiểu thừa, đức Phật vì hành nhị thừa (thanh văn, duyên giác) mà phương hóa hiện ra để giáo hóa họ trở về một thừa duy nhất là Phật thừa.

32. *Bảo Sở* 寶所: Đối lại với *Hóa Thành*. Có nghĩa là chỗ ở quý báu, thí dụ Niết bàn cùng tột. Hóa thành thí dụ Niết - bàn của Tiểu thừa, ở gần nhưng chưa phải là đích thực. Bảo Sở, tức thí dụ Niết bàn của Đại thừa, trở nơi đích thực chứng ngộ an trú. Dẫn từ [*Từ điển Phật học online*].

33. Xem chú thích mục “*tứ sinh* 四生” trong bài viết.

34. *Bát đức thủy* 八德水: Gọi đầy đủ là *Bát công đức thủy*, tức là nước có tám công đức thù thắng. Cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà có ao nước tám công đức. Tám đức ấy là: lặng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi dưỡng các căn.

35. *Thất Bồ đề phần* 七菩提分: Bảy phần Bồ đề cũng gọi là *Thất giác chi* chính là bảy yếu tố tu tập giúp hành giả đạt đến trí tuệ giác ngộ, bao gồm: 1. *Niệm* là luôn giữ gìn thân, khẩu và ý trong trạng thái chính niệm, tỉnh thức; 2. *Trạch pháp* là khéo léo lựa chọn, phân biệt pháp tu thiện - ác, chính - tà; 3. *Tinh tiến* là siêng năng tu tập thiện pháp, đoạn trừ ác pháp; 4. *Hỷ* là tâm vui thích với chính pháp; 5. *Khinh an* là giữ thân tâm ở trạng thái nhẹ nhàng; 6. *Định* là giữ tâm ý định tĩnh không tán loạn; 7. *Xả* là tâm buông bỏ không còn dính mắc.

36. *Bát Thánh đạo đế* 八聖道諦: Hay còn gọi là *Bát chính đạo*, nghĩa là con đường tám ngành mà đức Phật Thích Ca đã dạy, thuộc Đạo đế trong Tứ thánh đế. Đây là con đường trung đạo đưa đến giác ngộ, chấm dứt khổ đau, sinh tử luân hồi. Con đường tám ngành ấy bao gồm: Chính kiến (hiểu biết chân chính), chính tư duy (suy nghĩ chân chính), chính ngữ (nói lời chân chính), chính nghiệp (hành động chân chính), chính mạng (nuôi sống bằng nghề chân chính), chính tinh tiến (siêng năng chân chính),

chính niệm (chính niệm tinh thức), chính định (tâm an định, chuyên nhất).

37. *Tứ tính chúng sinh* 四姓眾生: Bốn hạng chúng sinh chỉ cho bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm có: Bà la môn, Sát đế lợi, Phệ xá và Thủ đà la. Trong đó, giai cấp Bà la môn được xem là cao quý nhất, họ là những người tu hành hạnh thanh tịnh để cầu Niết bàn. Sát đế lợi là dòng dõi vua chúa, cai trị và lãnh đạo ba giai cấp còn lại. Phệ xá là giới thương nhân, chuyên việc buôn bán, trao đổi hàng hóa. Cuối cùng, giai cấp Thủ đà la là hạng nông dân, nô lệ, tự than làm lụng, cày cấy. Trong văn cảnh này, chúng ta nên hiểu bốn hạng chúng sinh theo nghĩa rộng là chỉ cho tất cả mọi người trong xã hội, không phân biệt là giai cấp, tầng lớp và quốc độ nào.

38. *Hoa Di* 華夷: Là một quan niệm về văn hóa và chính trị trong xã hội Trung Quốc thời xưa, với quan điểm xem Trung Quốc là vùng đất Hoa Hạ - trung tâm của cửa thế giới, còn các dân tộc không thuộc Hoa Hạ thì bị xem là Di Địch. Tuy nhiên, trong văn cảnh này, danh từ “Hoa Di” dùng để chỉ cho sự truyền bá, khuyến khích tu tập theo pháp môn Tịnh độ mang tính phổ quát đến tất cả mọi nơi, không phân biệt chốn trung tâm hay nơi biên địa.

39. Nhân vật này hiện nay chúng tôi chưa có đầy đủ tư liệu để khảo cứu về tiểu sử, nên vẫn còn tìm hiểu thêm.

40. Chùa Đẳng Giác nay thuộc xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, Hà Nội.

41. Đoạn này tác giả bài *Tựa* sử dụng hình ảnh “loài cá ngu” và “bầy chim mồi” để ví cho những hạng chúng sinh căn cơ thấp kém, không biết tu tập, không tìm cầu chính pháp cho nên mãi còn trôi lăn trong lục đạo luân hồi, chịu nhiều khổ đau, sống trong màn đêm vô minh tăm tối khó có thể cảm ngộ được chân lý sâu màu - “bến màu” và cao thượng - “nhành cao”.

42. Đoạn này bàn về ý nghĩa danh hiệu của Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. “Về lí do tại sao gọi là Phật A-Di-Đà, cứ theo *Kinh A-*

Di-Đà do ngài Cưu-ma-la-thập dịch, thì đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng, cho nên gọi là Phật A-Di-Đà. Nhưng theo *Kinh A-di-đà* bản tiếng Phạn và *Kinh xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp Thọ*, thì đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm màu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Quang”. Dẫn từ [*Từ điển Phật học online*].

43. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, NXB. Khoa học xã hội, tr.68.

44. Nguyên văn chữ Hán: “以至, 時行千拜, 口念萬聲, 日往月來, 心融道會. 一日房中晏坐, 乍見吉祥, 知西方之說不誣, 覺淨土之期可就. 不以自利, 廣以利他, 譯成修淨土一書”.

45. Nguyên văn chữ Hán: “但其, 日久歲深, 塵侵板翳, 更得先兄道山者, 重為鋟梓, 使之不泯其傳, 自北而南, 旋于百越. 今有常信府, 上福縣, 高舍社, 等覺寺”.

46. *Mi phê* 眉批: Là lời ghi chú, bình luận được người hiệu chỉnh viết ở khoảng trống ở phần lề trên của trang sách.

47. *Thiên đầu* 天頭: Khoảng trống ở phía dưới của một văn bản cổ gọi là “*Địa cước* 地脚” (còn gọi là *hạ cước* 下脚), khoảng trống ở lề trên ngoài biên lan gọi là “*Thiên đầu* 天頭” (còn gọi là *my đầu* 眉頭).

48. Phần này chúng tôi đã lý giải rõ ở mục “Chú thích và tài liệu tham khảo” số 21, 22 cho chữ “bách” và chữ “chúng”.

49. Nguyên văn chữ Hán: “故為一大事因緣, 而出現於塵間也. 觀機逗教, 說法度人, 自鹿苑以至鶴林, 教部類開為十二, 欲使同登覺岸, 涸愛河, 非復沈流, 不滯化城, 登寶所, 頓無淪墜”.

50. Nguyên văn chữ Hán: “但其, 日久歲深, 塵侵板翳, 更得先兄道山者, 重為鋟梓, 使之不泯其傳, 自北而南, 旋於百越”.

51. Nguyên văn chữ Hán: “遂命眾眾為之鑄板, 非但使諸僧修習, 更普勸百姓受持, 同登極樂之淨邦, 各得彌陀之授記”.